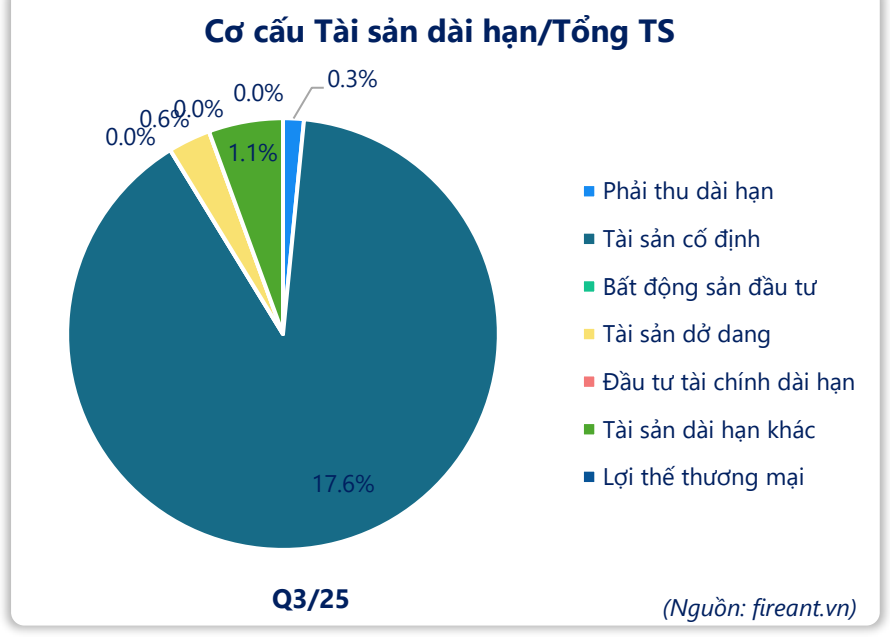
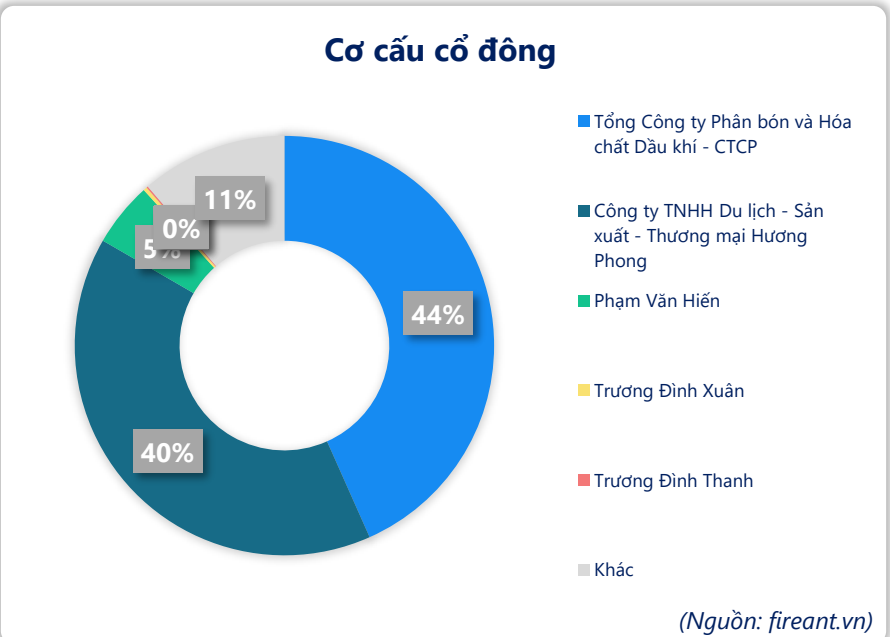
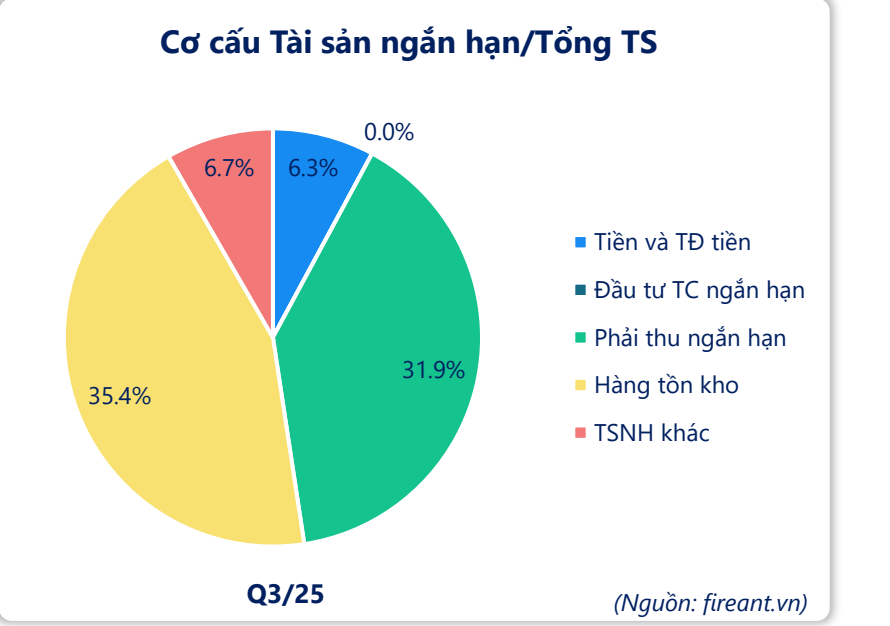
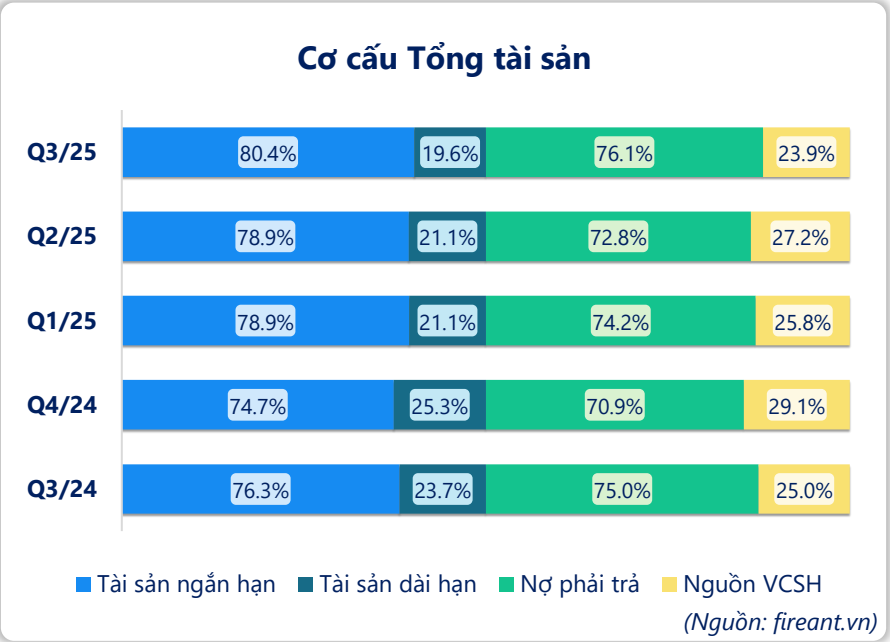
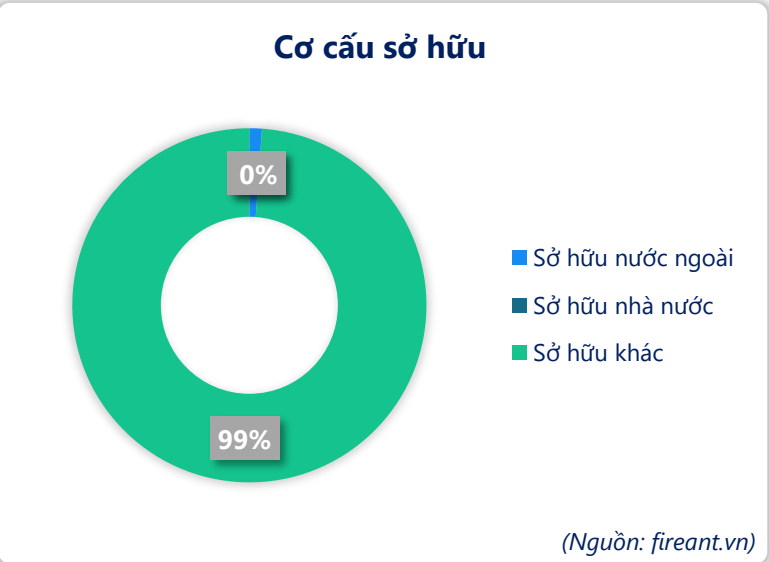
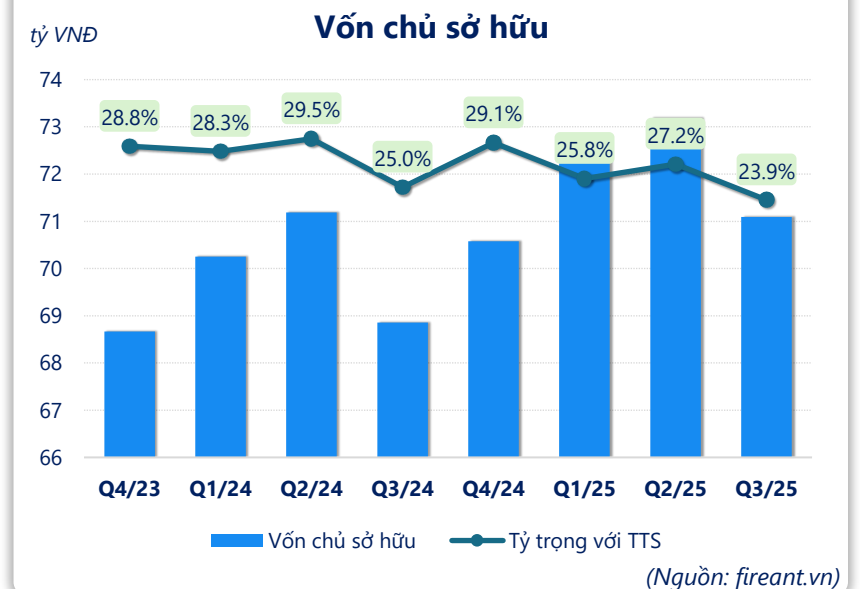
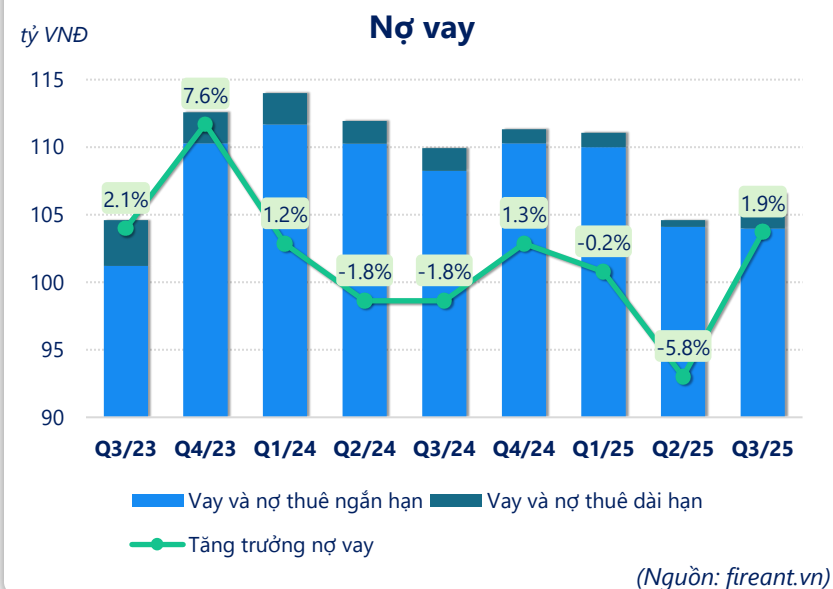
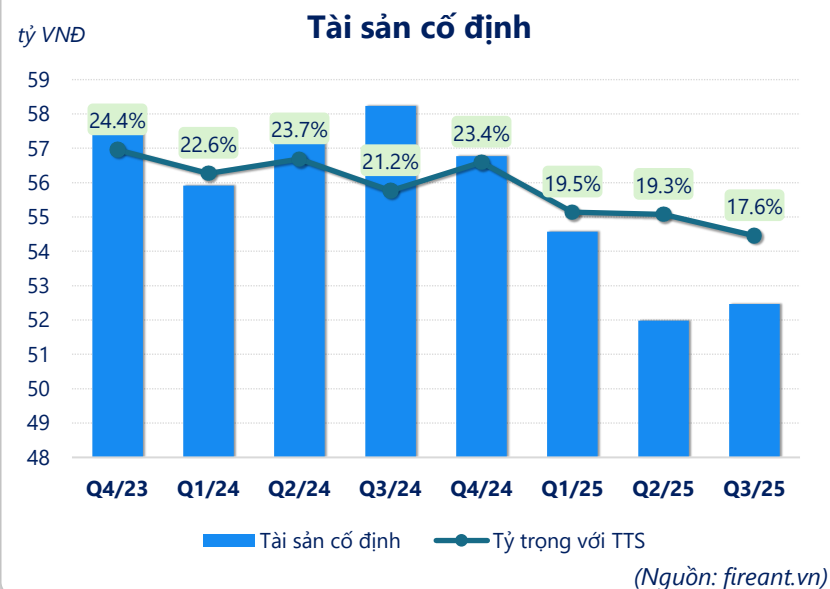
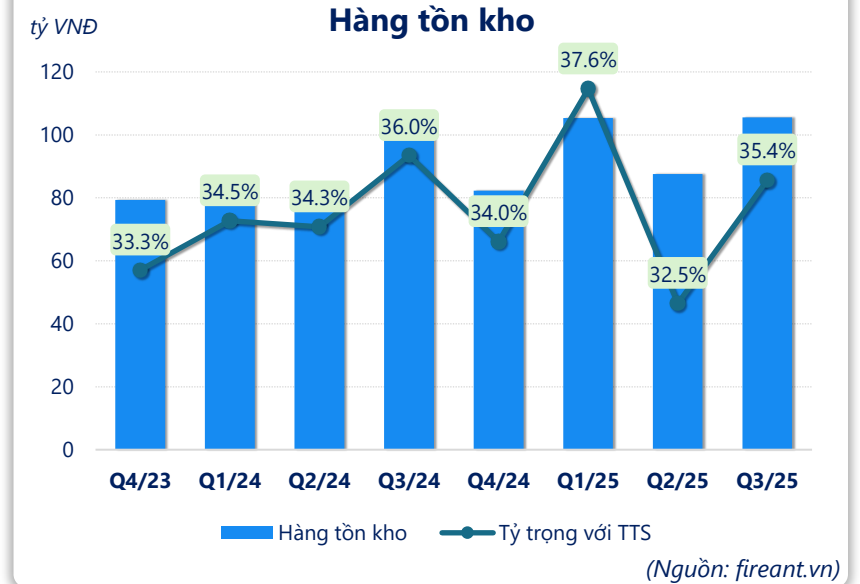
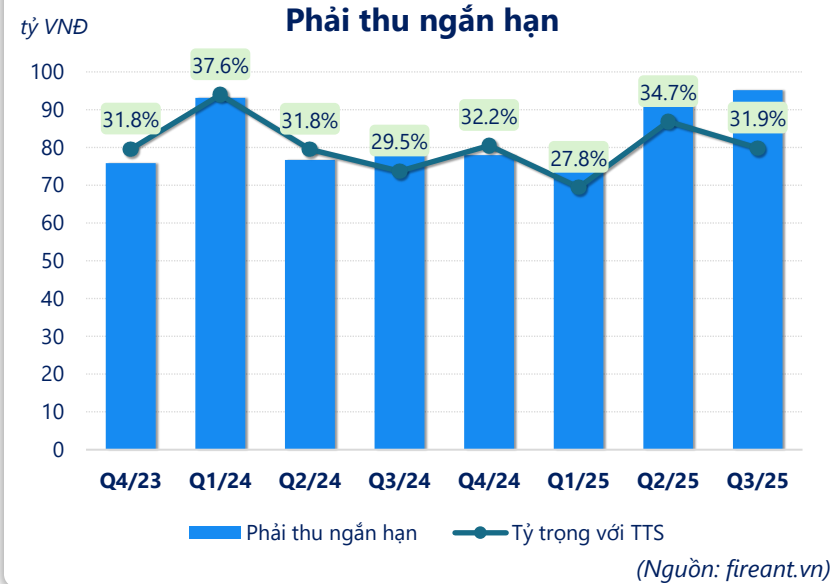
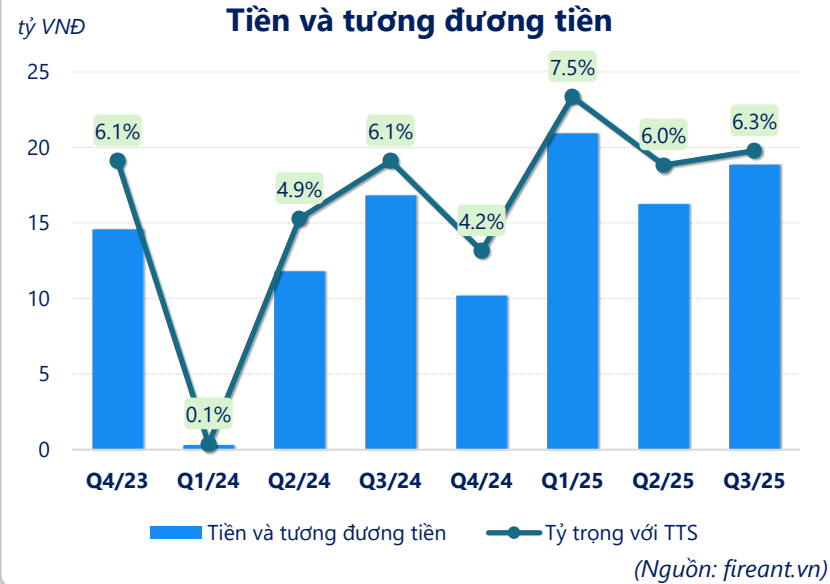


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,933
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,013
SL cổ phiếu LH		4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		275
% sở hữu nước ngoài		1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		57
P/E		7.2
EPS		1,864

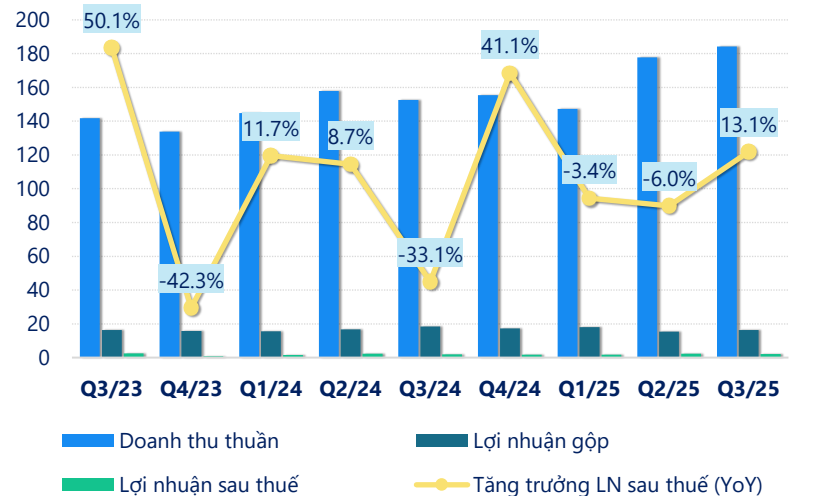
	YTD	1T	3T	6T
PMP	7.1%	-9.6%	6.4%	7.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%





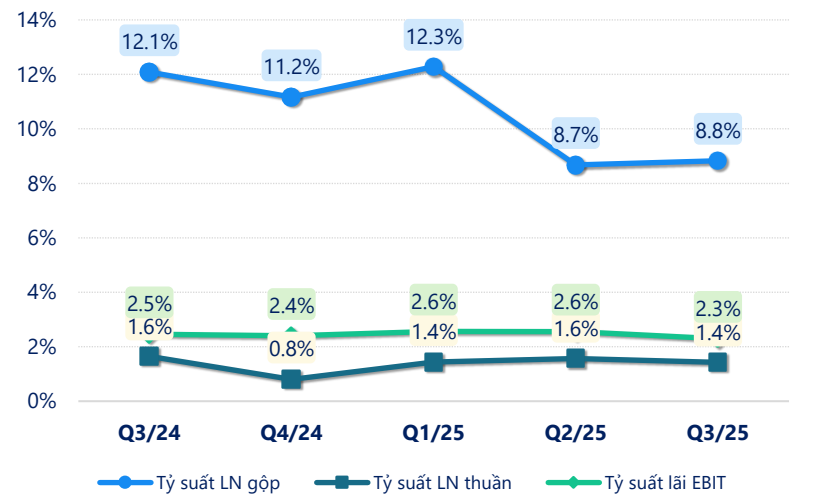
Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ



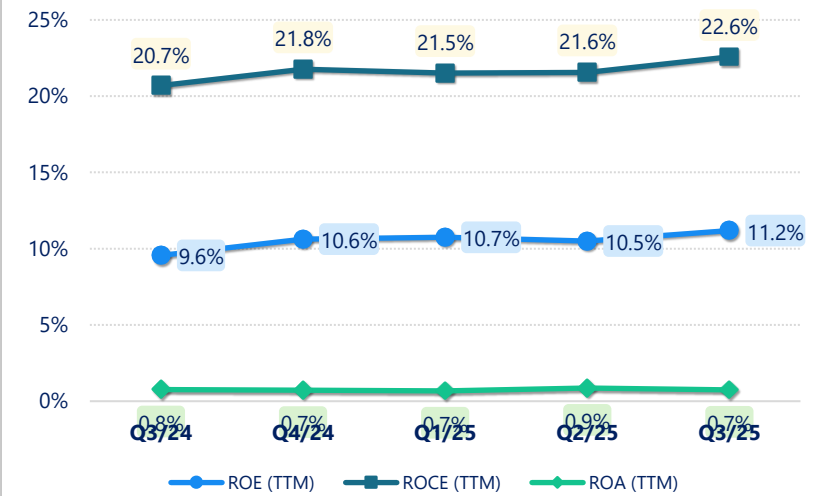
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



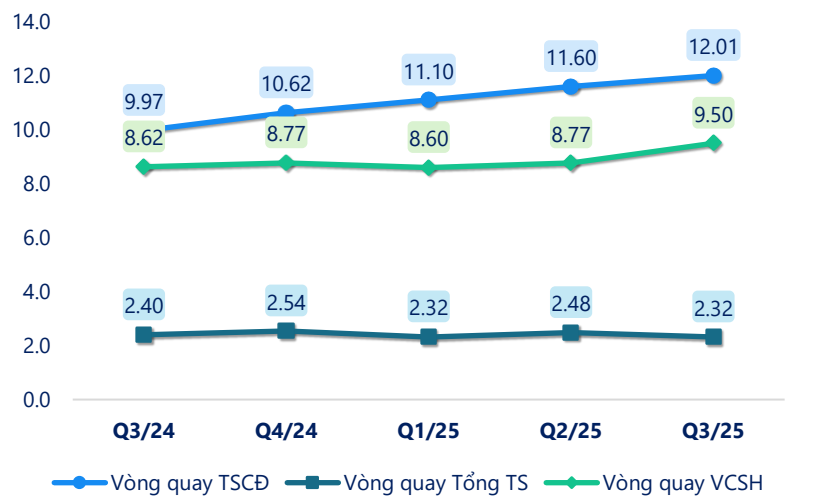
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



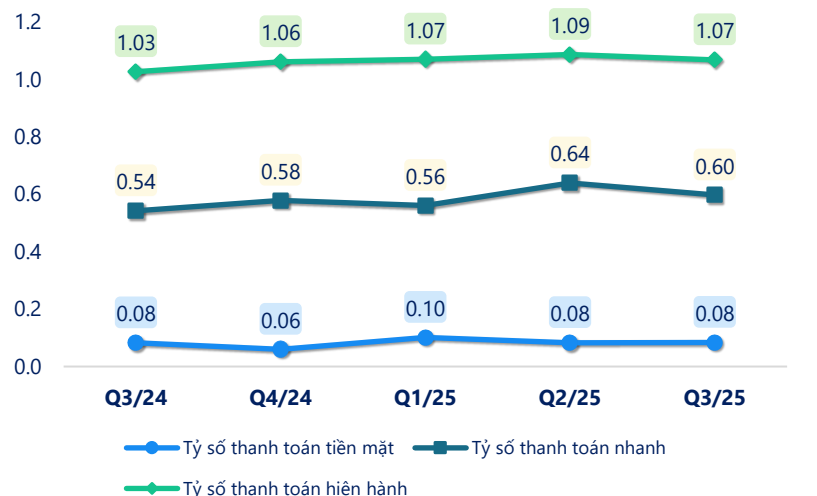
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

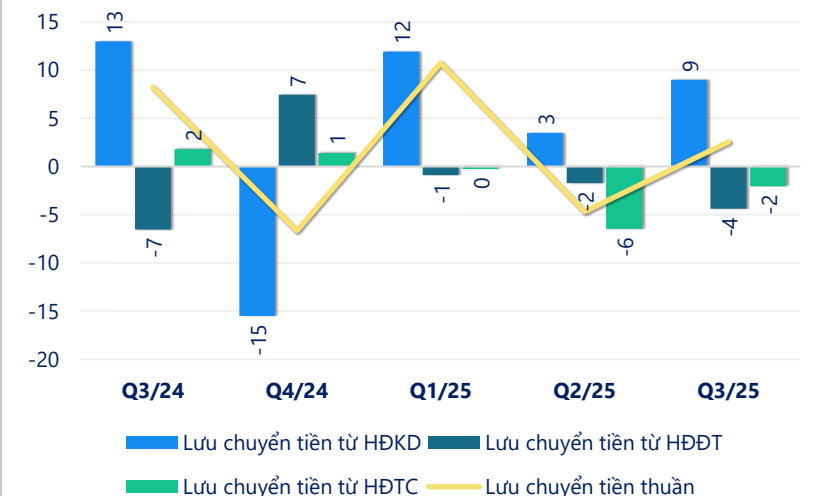
Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	298	242	23.1%
Tài sản ngắn hạn	240	181	32.4%
Tiền và tương đương tiền	18.9	10.2	84.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	95.2	78.0	22.0%
Hàng tồn kho	106	82.2	28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	10.5	90.1%
Tài sản dài hạn	58.5	61.3	-4.5%
Phải thu dài hạn	0.91	0.75	22.1%
Tài sản cố định	52.5	56.8	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.86	0.21	804%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.26	3.54	-7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	227	172	32.3%
Nợ ngắn hạn	224	171	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	110	-5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.6	34.4	120%
Nợ dài hạn	2.58	1.06	142%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.58	1.06	142%
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.1	70.6	0.7%
Vốn chủ sở hữu	71.1	70.6	0.7%
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	153	155	147	178	184
Giá vốn hàng bán	134	138	129	162	168
Lợi nhuận gộp	18.4	17.4	18.1	15.4	16.3
Doanh thu HĐTC	0.10	0.37	0.30	1.36	0.35
Chi phí TC	1.64	1.66	1.73	1.77	1.67
Chi phí lãi vay	1.42	1.45	1.52	1.77	1.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.63	3.62	3.14	3.49	3.98
Chi phí QLDN	9.76	11.2	11.4	8.74	8.35
LN thuần từ HĐKD	2.51	1.25	2.12	2.78	2.62
Lợi nhuận khác	-0.18	1.03	0.13	0.00	0.01
LN trước thuế	2.33	2.28	2.25	2.78	2.64
Lợi nhuận sau thuế	1.86	1.73	1.79	2.21	2.11
LNST của CĐ cty mẹ	1.86	1.73	1.79	2.21	2.11

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	-15.5	11.9	3.50	8.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.53	7.45	-0.91	-1.72	-4.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.79	1.40	-0.27	-6.47	-2.05
Tiền đầu kỳ	8.61	16.8	10.2	20.9	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	8.22	-6.63	10.7	-4.69	2.56
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.01	0.00	0.06
Tiền cuối kỳ	16.8	10.2	20.9	16.2	18.9

(Nguồn: fireant.vn)